

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023



- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 10/2023

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 376 218 772 032	1 377 027 212 878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216 664 811 546	113 690 656 510
1. Tiền	111		131 664 811 546	93 690 656 510
2. Các khoản tương đương tiền	112		85 000 000 000	20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88 600 000 000	89 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88 600 000 000	89 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		949 484 263 664	1 099 173 022 059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		888 959 688 824	1 000 374 868 214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 770 674 626	16 986 179 774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		65 700 590 990	115 713 328 640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 946 690 776	- 33 901 354 569
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		112 599 820 597	70 614 397 563
1. Hàng tồn kho	141		121 748 792 879	79 525 845 199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 148 972 282	- 8 911 447 636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 869 876 225	3 949 136 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 241 674 152	146 591 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 280 647 219	3 802 545 538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		347 554 854	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334 256 317 565	328 178 021 685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 458 500 159	2 638 695 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 458 500 159	2 638 695 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		109 352 265 716	119 368 230 416

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		89 919 756 642	99 386 092 395
- Nguyên giá	222		267 954 086 389	270 378 664 792
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 178 034 329 747	- 170 992 572 397
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19 432 509 074	19 982 138 021
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 660 562 418	- 9 110 933 471
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 314 093 083	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 314 093 083	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		218 238 606 136	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		223 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 18 269 349 750	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 892 852 471	2 143 581 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 892 852 471	2 143 581 598
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 710 475 089 597	1 705 205 234 563
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 007 395 669 313	1 003 410 634 926
I. Nợ ngắn hạn	310		1 004 058 394 778	996 606 344 901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		159 298 141 643	332 344 506 195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 123 083 717	14 175 078 908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 159 816 623	2 689 118 478
4. Phải trả người lao động	314		4 543 612 995	8 376 799 825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		73 476 445 868	47 127 677 565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12 326 792 697	2 764 855 033

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		740 440 355 772	588 970 326 767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		690 145 463	157 982 130
II. Nợ dài hạn	330		3 337 274 535	6 804 290 025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 337 274 535	6 716 536 359
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703 079 420 284	701 794 599 637
I. Vốn chủ sở hữu	410		703 079 420 284	701 794 599 637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12 290 218 578	11 005 397 931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 397 931	298 325 078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 284 820 647	10 707 072 853
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 710 475 089 597	1 705 205 234 563

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		563 236 060 351	468 745 382 727	1 471 143 177 359	1 324 498 621 930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					481 301 907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		563 236 060 351	468 745 382 727	1 471 143 177 359	1 324 017 320 023
4. Giá vốn hàng bán	11		531 975 826 682	440 291 182 334	1 427 192 895 135	1 260 483 919 669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31 260 233 669	28 454 200 393	43 950 282 224	63 533 400 354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8 574 308 819	7 631 218 037	45 027 528 781	34 130 069 642
7. Chi phí tài chính	22		13 779 143 775	14 097 170 768	19 114 217 804	28 354 967 847
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>601 878 896</i>	<i>523 938 095</i>	<i>1 056 960 111</i>	<i>891 390 943</i>
8. Chi phí bán hàng	25		4 701 580 974	8 505 915 510	17 368 290 895	22 859 281 379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15 340 392 639	13 156 380 111	42 882 990 284	37 673 685 502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		6 013 425 100	325 952 041	9 612 312 022	8 775 535 268
11. Thu nhập khác	31		641 263 658	209 079 299	4 996 717 362	1 115 243 495
12. Chi phí khác	32		956 552 356	498 967 966	2 324 208 737	954 082 195
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 315 288 698	- 289 888 667	2 672 508 625	161 161 300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>5 698 136 402</u>	<u>36 063 374</u>	<u>12 284 820 647</u>	<u>8 936 696 568</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		<u>5 698 136 402</u>	<u>36 063 374</u>	<u>12 284 820 647</u>	<u>8 936 696 568</u>

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2023

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	12 284 820 647	8 936 696 568
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 792 366 155	11 425 543 407
	- Các khoản dự phòng	03	403 292 899	- 3 220 148 387
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6 207 279 647	10 541 399 492
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 25 067 418 917	- 32 991 803 355
	- Chi phí lãi vay	06	1 056 960 111	891 390 943
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5 677 300 542	- 4 416 921 332
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	139 719 578 406	- 281 480 839 188
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 42 222 947 680	- 21 839 879 436
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 147 924 848 671	269 921 060 126
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 3 844 353 817	710 257 877
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 061 515 725	- 6 486 600 739
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 000 000	2 944 145 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 1 396 836 667	- 6 002 758 560
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 51 051 623 612	- 46 651 536 252
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 319 206 978	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 946 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 186 500 000 000	- 359 430 214 900
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	210 000 000 000	329 678 800 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 24 000 000 000	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 650 926 044	13 071 202 734
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10 831 719 066	- 16 670 265 802
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39 897 518 638
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	* 782 663 876 831	562 674 735 899
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 639 509 365 424	- 586 703 597 816
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 1 075 400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143 154 511 407	15 867 581 321
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	102 934 606 861	- 47 454 220 733
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113 690 656 510	143 013 047 167
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39 548 175	97 144 943
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	216 664 811 546	95 655 971 377

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III Năm 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	599 662 965	573 794 933
- Tiền gửi ngân hàng	131 065 148 581	93 116 861 577
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	85 000 000 000	20 000 000 000
Cộng	216 664 811 546	113 690 656 510

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		88 600 000 000		89 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		88 600 000 000		89 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	223 738 300 006	- 5 499 693 870	218 238 606 136	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	50 000 000 000	- 2 473 693 870	47 526 306 130	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 3 026 000 000	17 374 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	888 959 688 824	1000 374 868 214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	812 383 608 710	821 055 785 950
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	780 315 873 814	619 268 720 585
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	32 067 734 896	79 228 461 776
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76 576 080 114	179 319 082 264

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	198 550 580	8 679 343 856
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH PVChem - Tech	3 869 720	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí		8 472 813 356
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	194 680 860	206 530 500

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ				33 679 599 824		101 267 424 973	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				32 020 991 166		14 445 903 667	
Cộng				65 700 590 990		115 713 328 640	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 458 500 159		2 638 695 759	
Cộng				2 458 500 159		2 638 695 759	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 976 690 776	30 000 000		33 949 907 766	48 553 197	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		

CT CP Bất động sản Dầu khí				1 911 373 000	
Các đối tượng khác	7 896 969 191	30 000 000		7 958 813 181	48 553 197
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	31 976 690 776	30 000 000		33 949 907 766	48 553 197

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			31 023 318 541		20 418 044 400		
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			19 889 892 464		6 898 600 556		
- Thành phẩm							
- Hàng hóa			101 858 900 415	- 9 148 972 282	52 209 200 243	- 8 911 447 636	
- Hàng gửi đi bán							
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho			121 748 792 879	- 9 148 972 282	79 525 845 199	- 8 911 447 636	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)					
- Mua sắm					
- XD CB					
- Sửa chữa					
Cộng					
		1 314 093 083	1 314 093 083	289 213 906	289 213 906

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 378 664 792
Mua trong kỳ			776 401 455			776 401 455
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	100 218 335	237 000 000	2 497 761 523			2 834 979 858
Giảm khác:			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	105 021 945 081	137 140 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	267 954 086 389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58 255 124 980	87 026 712 690	23 564 297 219	2 112 697 912	33 739 596	170 992 572 397
Khấu hao trong kỳ	2 593 164 384	7 361 982 981	230 445 942	49 883 497	7 260 404	10 242 737 208
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	100 218 335	237 000 000	2 497 761 523			2 834 979 858
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	60 748 071 029	94 151 695 671	20 930 981 638	2 162 581 409	41 000 000	178 034 329 747
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						

- Tại ngày đầu năm	46 867 038 436	50 351 227 941	908 734 815	1 251 830 799	7 260 404	99 386 092 395
- Tại ngày cuối kỳ	44 273 874 052	42 989 244 960	1 454 690 328	1 201 947 302		89 919 756 642

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.130.113.194đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			1 502 324 882		9 110 933 471
- Khấu hao trong năm	549 628 947					549 628 947
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 158 237 536			1 502 324 882		9 660 562 418
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021					19 982 138 021
- Tại ngày cuối kỳ	19 432 509 074					19 432 509 074

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn	3 241 674 152	146 591 208
b/ Dài hạn	2 892 852 471	2 143 581 598
Cộng	6 134 526 623	2 290 172 806

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	740 440 355 772	740 440 355 772	792 725 588 820	641 255 559 815	588 970 326 767	588 970 326 767
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	740 440 355 772	740 440 355 772	792 725 588 820	641 255 559 815	588 970 326 767	588 970 326 767
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

c Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

159 298 141 643

332 344 506 195

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

32 094 628 362

60 072 966 993

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

11 485 336 410

61 394 244 240

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

22 495 432 171

- Phải trả cho các đối tượng khác

93 222 744 700

210 877 294 962

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

159 298 141 643

332 344 506 195

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

12 279 823 718

13 492 569 087

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

162 898 113

34 320 000

Công ty TNHH PVChem - Tech

10 260 248 582

13 458 249 087

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

1 856 677 023

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,398,601,950	3,907,813,418	4,958,860,514	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	77,545,988,425	77,545,988,425	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	229,172,533	229,172,533	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1,290,516,528	2,699,066,976	2,871,738,886	1,117,844,618
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	606,900,130	564,928,125	41,972,005
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế khác	-	1,387,209	1,387,209	-
Phí, lệ phí	-	1,840,000	1,840,000	-
Cộng	2,689,118,478	84,999,168,691	86,180,915,692	1,159,816,623
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		347,554,854		347,554,854
Cộng	-	347,554,854	-	347,554,854

15/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

73 476 445 868

47 127 677 565

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

73 476 445 868

47 127 677 565

b/ Dài hạn

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	73 476 445 868	47 127 677 565

16. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	180 297 964	137 000 190
- Bảo hiểm xã hội	507 300 796	6 709 952
- Bảo hiểm y tế	85 268 768	
- Bảo hiểm thất nghiệp	31 845 920	998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	10 397 931 734	1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 124 147 515	1 222 214 427
Cộng	12 326 792 697	2 764 855 033

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng khác
- Cộng**

b. Dài hạn

- Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Cộng**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					10 707 072 853	10 707 072 853
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					12 284 820 647	12 284 820 647
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	12 290 218 578	703 079 420 284

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000

Đầu năm

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	28,439.20	18,672.10
JPY	23,796.00	24,885.00
RUB	4,835.00	

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
---	-------------	-------------

Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
-----------------------------------	-------------	-------------

Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
---	-------------	-------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
--	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
--	-------------	-------------

Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
--	---------------	---------------

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
--	-----------	-----------

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>1 471 143 177 359</u>	<u>1 324 498 621 930</u>

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 244 953 588 238	1 241 218 696 889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	226 189 589 121	83 279 925 041
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	13 924 723 979	34 449 658 690
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		2 034 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	7 664 946 540	25 983 619 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	6 256 194 365	6 432 039 690
Công ty TNHH PVChem - Tech	3 583 074	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	481 301 907
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		481 301 907
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 471 143 177 359	1 324 498 621 930
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 244 953 588 238	1 241 218 696 889
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	226 189 589 121	83 279 925 041
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 231 910 933 824	1 177 819 871 302
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	195 281 961 311	82 664 048 367
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 427 192 895 135	1 260 483 919 669
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12 027 248 319	8 673 950 529
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27 005 611 198	24 313 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5 994 669 264	1 141 669 903
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		949 210
Cộng	45 027 528 781	34 130 069 642
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 056 960 111	891 390 943
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 213 823 073	25 072 396 417
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5 499 693 870	
- Chi phí tài chính khác	2 343 740 750	2 391 180 487
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 114 217 804	28 354 967 847
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương; bồi thường	654 704 377	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	194 081 818	9 946 364
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	4 147 931 167	1 105 297 131

Cộng	<u>4 996 717 362</u>	<u>1 115 243 495</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100 000 000	
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2 224 208 737	954 082 195
Cộng	<u>2 324 208 737</u>	<u>954 082 195</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>42 882 990 284</u>	<u>37 673 685 502</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>17 368 290 895</u>	<u>22 859 281 379</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	29 018 725 283	24 080 063 744
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10 792 366 155	11 425 543 407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94 590 697 794	119 752 256 694
- Chi phí khác bằng tiền	63 338 579 833	25 676 693 034
Cộng	<u>197 740 369 065</u>	<u>180 934 556 879</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

